

DANH MỤC**Thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh
thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum***(Ban hành kèm theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Lĩnh vực/Tên Thủ tục hành chính	Ghi chú
I	Lĩnh vực Đăng ký kinh doanh (75 TTHC)	
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
4	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	
5	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	
6	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
7	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
8	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
9	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
10	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
11	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
12	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức	
13	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước	
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế	
15	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
16	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp	
17	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác	

18	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	
19	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác	
20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
28	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	
32	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
34	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
35	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	

36	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
37	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	
38	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	
39	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp	
40	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp	
41	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp	
42	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp	
43	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp	
44	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp	
45	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
46	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	
47	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	
48	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
49	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
50	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	
52	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	
53	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	
54	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	
55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	
56	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	
57	Giải thể doanh nghiệp	
58	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	
59	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
60	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
61	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
62	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh	

	doanh của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
63	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
64	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
65	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng chia	
66	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng tách	
67	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng hợp nhất	
68	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng sáp nhập	
69	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	
70	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
71	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
72	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
73	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
74	Châm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
75	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã/ hợp tác xã tín dụng	
II	Lĩnh vực Đăng ký đầu tư (32 TTHC)	
01	Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
02	Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
03	Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	
04	Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	
06	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
07	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	

08	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	
09	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
11	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.	
12	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	
13	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ	
14	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh (Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	
15	Thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư)	
16	Thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh)	
17	Thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)	
18	Thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
19	Thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
20	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế.	
21	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài (Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).	
22	Nộp lại, cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng	

	ký đầu tư	
23	Giãn tiến độ dự án	
24	Chấm dứt dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu Tư	
25	Chấm dứt hoạt động dự án theo quy định tại Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư	
26	Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài	
27	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	
28	Tạm ngừng hoạt động của dự án	
29	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
30	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
31	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	
32	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	
III	Lĩnh vực Đấu thầu, thẩm định (03 TTHC)	
01	Thẩm định dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật) có sử dụng vốn ngân sách nhà nước	
02	Phê duyệt dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật) xây dựng công trình có sử dụng vốn ngân sách nhà nước	
03	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình	

Tổng cộng: 110 Thủ tục hành chính